

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định cụ thể một số nội dung trong triển khai thực hiện  
Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây màu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 212/TTr-SNN ngày 23 tháng 6 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định cụ thể một số nội dung trong triển khai thực hiện Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Xác định chủng loại cây trồng và diện tích chuyển đổi**

Trên cơ sở tìm hiểu thị trường, khả năng tiêu thụ và điều kiện sản xuất tại địa phương, xác định chủng loại cây trồng và diện tích thực hiện chuyển đổi trên địa bàn tỉnh, như sau:

- Chủng loại cây trồng chuyển đổi, gồm: Bắp, đậu phộng, dưa, rau các loại;
- Diện tích chuyển đổi: 5.924 ha; cụ thể như bảng sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại cây chuyển đổi	Diện tích	Phân theo huyện, thành phố							
			Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Trà Cú	Cầu Ngang	Duyên Hải	TP Trà Vinh
1	Bắp	1.950	-	120	270	370	450	700	-	40
2	Đậu phộng	640	-	-	10	150	-	200	250	30
3	Dưa	662	30	50	60	150	75	200	62	35
4	Rau các loại	2.672	140	260	252	1.050	220	500	140	110

## 2. Xác định mức chi phí giống cây trồng chuyển đổi và mức hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Định mức tạm thời chi phí trực tiếp cho sản xuất một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và giá các loại giống cây trồng trên thị trường, xác định mức chi phí giống cây trồng chuyển đổi trên địa bàn tỉnh và mức hỗ trợ cụ thể như bảng sau:

STT	Tên giống	Lượng giống (kg/ha)	Đơn giá giống (đ/kg)	Chi phí giống (đ/ha)	Mức hỗ trợ (đ/ha)
1	Bắp	20	326.000	6.520.000	2.000.000
2	Đậu phộng (lạc)	240	36.000	8.640.000	2.000.000
3	Dưa				
-	Dưa hấu	0.6	8.500.000	5.100.000	2.000.000
-	Dưa leo	0.7	5.000.000	3.500.000	2.000.000
4	Rau các loại				
-	Bí đỏ	0.7	3.250.000	2.275.000	2.000.000
-	Bí xanh	01	5.000.000	5.000.000	2.000.000
-	Khổ qua	2.5	1.950.000	4.875.000	2.000.000
-	Mướp	1.5	2.800.000	4.200.000	2.000.000

-	Cải bông	0.4	10.500.000	4.200.000	2.000.000
-	Cải xà lách	06.	400.000	2.400.000	2.000.000
-	Rau cần	12	530.000	6.360.000	2.000.000
-	Ớt	0.4	26.000.000	10.400.000	2.000.000
-	Cà chua	0.25	36.400.000	9.100.000	2.000.000
-	Đậu đũa	40	160.000	6.400.000	2.000.000
-	Rau muống	300	35.000	10.500.000	2.000.000

### 3. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn địa phương thực hiện, hướng dẫn nông dân sử dụng giống mới, quy trình kỹ thuật chuyển đổi; phối hợp Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

b) Sở Tài chính phân bổ kinh phí hỗ trợ các huyện, thành phố để thực hiện chuyển đổi; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện chuyển đổi và hỗ trợ nông dân đúng theo quy định.

d) Các ngành, các cấp, các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

*Nơi nhận:*

- Bộ: NN&PTNT, TC;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Trồng trọt;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Báo, Đài PT&TH TV;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các PNC, TT.TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 133 bản



Nguyễn Văn Phong